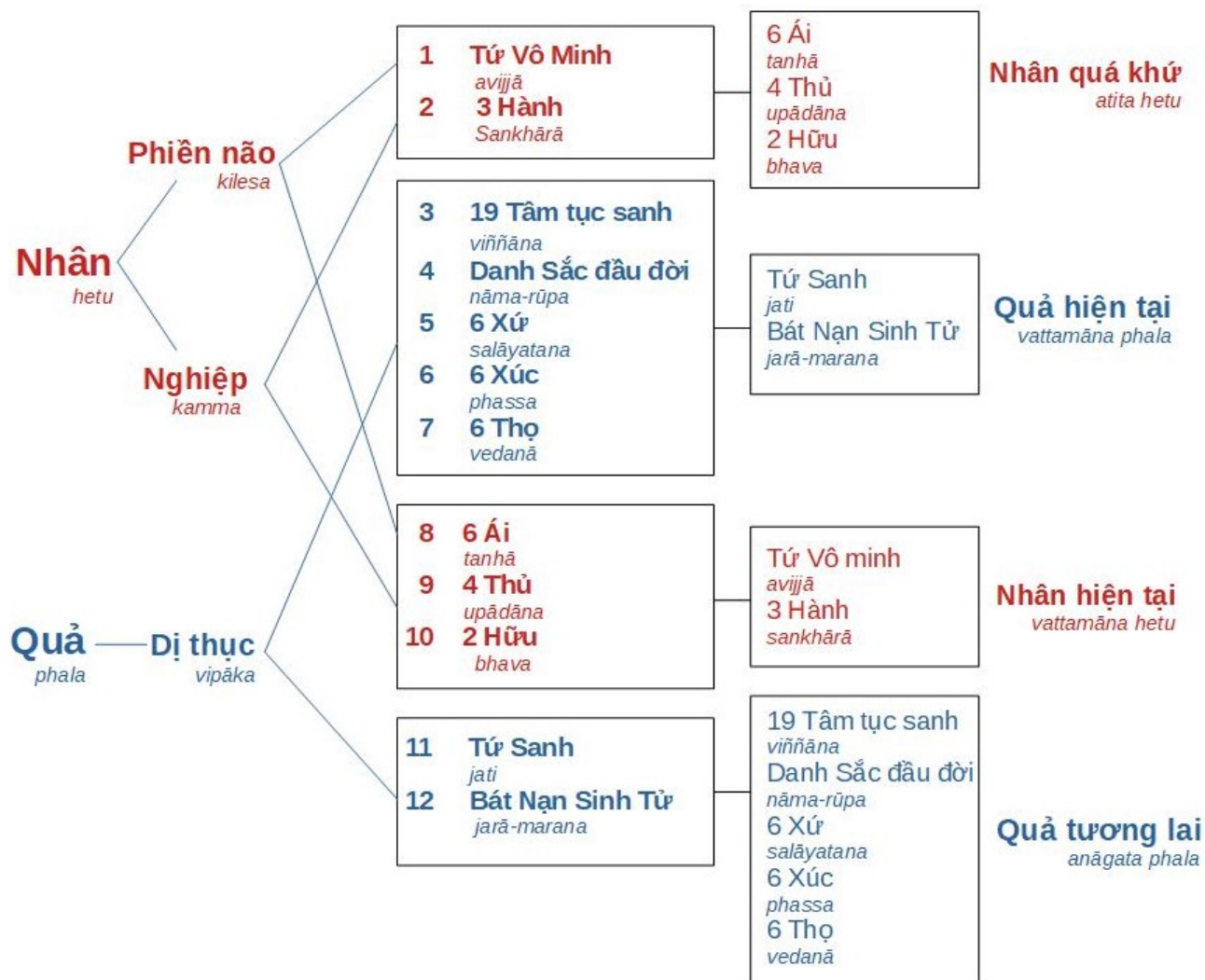


NHÂN (*hetu*) – QUẢ (*phala*)



Dị thực 異熟 vipāka

Từ dùng để chỉ chung cho quả báo của cái nhân thiện hay ác đã tạo ra từ đời trước. Vì quả khi chín (thực) thì tính chất lại khác (dị) với nhân nên gọi là Dị thực.

Kết quả đã chín (dị thực) của nghiệp thiện và bất thiện.

Do nghiệp nhân thì có thiện, có ác, nhưng quả báo thì có đủ các tính chất vô ký, phi thiện, phi ác; và do thụ thuộc vào những tác nhân khác loại mà đưa tới sự chín muồi, nên gọi là Dị thực.

Câu-xá luận nói: ‘Khi nghiệp đã tạo đi đến thời gian cho kết quả, nó biến thái rồi mới chín, cho nên gọi là Dị thực. Nghĩa là, nghiệp sau khi được nấu chín (tức là đến lúc phát sinh quả báo), cái phát sinh từ đó được gọi là dị thực. Nói cách khác, khi quả là cái đã chín, nó được gọi là dị thực sinh. Quả báo có được khác loại với nghiệp nhân, vì nó đã được nấu chín (đã biến thái), nên gọi là Dị thực’.

Thành Duy thức luận thuật ký nói Dị thực có ba nghĩa:

1. Biến dị thực: Nghĩa là khi nghiệp nhân đã tạo đi đến thời gian cho kết quả, nó đã biến thái rồi (được nấu chín rồi).
2. Dị thời thực: Nghĩa là nghiệp nhân phải cần có thời gian mới cho kết quả (quả cần có thời gian mới chín).
3. Dị loại thực: Quả khi đã chín khác loại với nhân, vì nhân đã bị nấu chín.

Thứ A-lại-da còn gọi là Dị thực thức.

Nhận Xét Tổng Quát

- Các hiện tượng tâm lý và vật lý chuyển biến liên tục. Phật giáo gọi sự chuyển biến không dừng nghỉ đó là "vô thường". Nho giáo gọi là "dịch biến". Héraclite, một triết gia Hy Lạp thời cổ đại, thì nói lên hình ảnh cuộc đời trôi chảy "Chúng ta không thể bước xuống hai lần nơi cùng một dòng nước".
- Hiện tượng giới luôn luôn trôi chảy theo một quy luật gọi là nhân quả. Ví như mưa là kết quả, mây là nguyên nhân; mây là kết quả, hơi nước là nguyên nhân, v.v... Vấn đề tìm hiểu của chúng ta là về sự có mặt của con người. Theo Phật giáo, con người hiện tại vẫn là kết quả của nguyên nhân quá khứ. Sự tương quan nhân quả ấy xảy ra thế nào?
- Trong vấn đề Nhân quả của con người, có một vấn đề khác được đặt ra, đó là Nghiệp (Karma, Kamma). Nghiệp là hành động tác ý, một hành động không có tác ý thì chỉ là hành động, mà không gọi là Nghiệp.
- Ở con người, yếu tố tâm lý và ý chí tác động mạnh trên điều kiện sống, trên sự biểu hiện của nghiệp quả. Yếu tố này được điều động bởi tà kiến, hay bởi chánh tri kiến, do đó việc khảo sát nhân quả trở nên phức tạp hơn.
- Nhân và quả trong giáo lý Phật giáo đều là pháp duyên sinh, chúng vô ngã; chúng luôn luôn cần được nhìn dưới ánh sáng của Duyên khởi.
- Nói đến nhân quả là nói đến tương quan; nói đến nghiệp là nói đến thiện và ác. Phật giáo không dừng lại ở điểm "Không làm các việc ác, chỉ làm các việc lành", mà còn đi xa hơn nữa đến chỗ "Tâm ý thanh tịnh, giải thoát", nghĩa là thoát ly sự trói buộc của nhân quả. Thiện, ác chỉ là vấn đề luân lý của đạo Phật, giải thoát sinh tử khổ đau mới là mục đích của Phật giáo.
- Tham ái (tanhà) là động cơ chính của Nghiệp, của nhân quả. Như thế, giới hạn của việc khảo sát nhân quả là ở vùng có tham ái và tập khí của tham ái. Không có gì để nói đến nhân quả ở vùng hoàn toàn đoạn diệt tham ái.
- Chủ trương của Phật giáo là khích lệ con người vận dụng tuệ giác và ý chí của mình để đoạn diệt Nghiệp, để thoát ly hoàn toàn vòng ràng buộc của nhân quả. Các hành động thoát ly nghiệp là các hành động vô tham, vô sân, vô si, hay gọi là các hành động duy tác (Kriyà hay Kiriya) của bậc Thánh.

Dựa vào một số nhận xét tiêu biểu trên, ta đi vào khảo sát nhân quả của Phật giáo để tránh rơi vào các ngộ nhận đáng tiếc của ngoại đạo.

Ý Nghĩa Nhân Quả của Phật Giáo

Nhân là nguyên nhân, quả là kết quả.

Trong thế giới tương quan của hiện tượng, mỗi hiện hữu đều có nguyên nhân của nó. Nguyên nhân của sự có mặt của các hiện hữu gọi là quả.

Tương quan nhân quả của các hiện hữu trong hiện tượng giới là tương quan vòng tròn (hay xoắn ốc). Mỗi hiện tượng vừa là kết quả vừa là nguyên nhân. Tương quan nhân quả này chính là tương quan Duyên sinh đã được trình bày ở giáo lý Duyên khởi. Mỗi hiện hữu có một nguyên nhân chính (trực tiếp) và các nguyên nhân phụ (nguyên nhân xa hơn). Nguyên nhân chính gọi là nhân, nguyên

nhân phụ gọi là duyên. Nhân quả, do đó, nói đủ là nhân-duyên-quả. Từ nhân đến quả còn có các yếu tố duyên ảnh hưởng.

Trong tương quan nhân quả này, một nhân không thể đưa đến quả, hay một quả không thể chỉ có một nhân; và nhân, quả thường ở trong một đẳng loại, không có sự lẫn lộn đẳng loại. Ví dụ, con gà thì chỉ đẻ ra trứng gà, mà không thể có sự kiện con gà đẻ ra trứng vịt. Hoặc giả, trứng gà chỉ nở ra con gà và không nở ra con vịt.

Từ nhân đi đến quả có các yếu tố duyên xen vào, nên quả tuy cùng đẳng loại với nhân nhưng vẫn khác với nhân. Cũng không nhất thiết một nhân đòi hỏi đưa đến quả. Tùy thuộc vào sự can thiệp mạnh hay yếu của các duyên ở trung gian, thuận chiều hay nghịch chiều phát triển của nhân mà quả có thể hình thành sớm, muộn hay không thể hình thành. Khi quả hình thành, thì việc đón nhận tùy thuộc vào điều kiện tâm lý của người đón nhận. Với người không chấp thủ thì quả dị thực mất hết ảnh hưởng tác động, nó có cũng như không.

Nhân quả chỉ được đề cập khi có mặt tương quan. Tương quan chỉ có mặt khi có ý niệm phân biệt. Ở nơi nào có mặt của xả niệm, của niệm vô phân biệt, hay ở thực tại như thật, thì nhân quả không được đề cập đến, không thuộc phần được khảo sát ở đây.

Phân Loại Nhân Quả

Thời gian từ nhân đến quả khác nhau ở các loại nhân khác nhau và ở các người tạo nghiệp khác nhau. Tùy theo cách nhìn, các nhà nghiên cứu Phật học sắp đặt sự phân loại khác nhau.

Phân loại 1:

Có loại nhân mà thời gian từ nhân đến quả rất nhanh, gọi là **nhân quả đồng thời**. Như ăn thì liền no, sân vừa khởi thì liền có phiền não. Một cú đấm vừa phát ra thì liền có một cú đấm trả lại, v.v...

Có loại có một khoảng thời gian ở giữa nhân và quả; một loại gọi là **hiện báo**, nghĩa là nghiệp nhân trong đời này đưa đến quả báo trong đời này; một loại gọi là **sinh báo**, tạo nhân ở đời này nhưng đến đời sau mới nhận quả; một loại gọi là **hậu báo**, tạo nhân ở đời này nhưng đến các đời sau mới thọ báo.

Nhân quả ba thời này thường được xếp vào loại **nhân quả xác định** (gọi là **định nghiệp**).

Cũng có một số trường hợp ảnh hưởng trung gian của các duyên rất mạnh đưa nghiệp quả đến chỗ khác, khó xác định thời gian và chủng loại. Loại nghiệp quả này gọi là loại **bất định nghiệp**. Ba thời nhân quả giúp cho chúng ta cắt nghĩa rõ ràng sự khác biệt giữa người này và người khác, cắt nghĩa rõ trường hợp ở ác mà được may mắn, ở lành mà chẳng may...

Tuy nhiên, không phải vì thế mà sự phân loại trên có thể gói gọn mọi trường hợp nhân quả. Có trường hợp do yếu tố tâm lý và tuệ giác can thiệp mạnh vào quá trình biểu hiện của nghiệp quả, nghiệp quả có thể không đến, hoặc đến với đẳng loại khác hẳn với nghiệp nhân. Như trường hợp làm mười ác nghiệp mà đời sau được sanh thiên, làm mười thiện nghiệp mà đời sau lại đọa địa ngục, do có sự can thiệp của "cận tử nghiệp" (lúc chết có chánh kiến hay tà kiến..) (Kinh Đại Nghiệp Phân Biệt, Trung Bộ III).

Có trường hợp làm việc ác nhỏ mà kiếp sau có thể rơi vào địa ngục; ngược lại, có người phạm điều ác lớn hơn mà chỉ chịu quả báo rất nhẹ trong hiện tại, hoặc quả báo gần như không đáng kể trong hiện tại, còn nói chi đến đời sau (Phẩm Hạt Muối, Tăng Chi I). Như một nắm muối thả vào một tô nước thì mặn, nhưng nếu thả vào hồ nước Đa Nhim thì ảnh hưởng được xem như không có. Cũng

thể, việc ác xảy đến với người không tu tập cả thân và tâm thì quả báo nặng, cùng việc ác ấy, nếu xảy đến với người có tu tập Giới, Định, Tuệ, có từ tâm vô lượng thì không có hậu quả, hay hậu quả không đáng kể.

Trong đời sống thực tế, ta cũng thường nghe người bình dân phát biểu tương tự: "Nhà giàu đứt tay, ăn mày đổ ruột". Cái đứt tay nhẹ đối với người giàu sang nghe đau như kẻ ăn mày đổ ruột; cái đứt tay đối với kẻ ăn mày thì được xem như chẳng có nghĩa gì.

Phân loại 2:

Một hình thức phân loại nhân quả khác nói lên sự biểu hiện của nghiệp quả ở hai lãnh vực: thể giới vật lý và cảnh giới tâm lý. Nhân quả biểu hiện ở mặt vật lý gọi là **nhân quả ngoại giới**, nhân quả biểu hiện ở mặt tâm lý gọi là **nhân quả nội tâm**.

Như trường hợp một người tu hành chân chính bị vu oan mà phải vào tù. Xác thân của vị ấy bị cầm tù, còn tâm thì không. Nhờ công phu tu tập, vị ấy có khả năng làm chủ tâm lý mình và không cảm thấy tù túng, khổ đau.

Một người có thể sinh ra có thân tướng xấu xí, khó nhìn, nhưng lại có trí thông sáng và có tâm tu tập tốt. Và ngược lại, có người được sinh ra, được phước báo cả hai mặt thân và tâm. Có người lại sinh ra với quả báo xấu ở cả hai mặt thân, tâm...

Một Số Loại Nhân có Quả Tương ứng Nhất Định

(Theo Nikàya)

Hầu hết các Phật tử đều biết nếu tạo nghiệp sát sinh, trộm cắp, tà hạnh, phá kiến thì đời sau sẽ rơi vào địa ngục, nếu phạm tội "ngũ nghịch" (như giết cha, mẹ, A-la-hán, làm thân Phật chảy máu, và phá hòa hợp Tăng) thì cũng sẽ rơi vào địa ngục.

- Nếu đa dâm, sẽ thác sinh làm chim sẻ, bò câu, uyên ương...
- Nếu đa si (quá si mê), sẽ thác làm lợn, dê...
- Nếu đa kiêu mạn, phóng dật, sẽ thác sinh làm hổ, lang...
- Hay trêu ghẹo, đời sau sinh vào khi, vượn...
- Đời này sống keo bần, lắm ganh ghét thì đời sau sinh vào loài chó...
- Giới cấm thủ (giữ tà giới) sẽ thác sinh vào súc sinh hay địa ngục.
- Tham lam, đoạt tài sản người thì rơi vào ngạ quỷ.
- Nếu biết tu tập, giữ gìn năm giới cấm, biết bố thí rộng rãi sẽ được tái sinh làm người.
- Nếu biết tu mười thiện nghiệp, biết bố thí rộng rãi sẽ được sanh về các cung Trời.

Các trường hợp tạo các nghiệp nhân kể trên còn tùy thuộc vào "cận tử nghiệp" mới có quyết định rõ ràng cảnh giới đầu thai.

Những ai là các đệ tử của Thế Tôn có chánh tri kiến, tu theo Giới, Định, Tuệ, nếu được thác sinh về các cõi Trời, thì sau khi mệnh chung, ở đây, sẽ được sanh lên cõi Trời cao hơn và dẫn về Niết-bàn, hoặc nhập Niết-bàn ngay tại cõi ấy. Những ai không có chánh tri kiến, không tu theo Giới, Định, Tuệ, khi ở cõi Trời ấy mệnh chung thì rất dễ rơi vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, rất ít khi được sanh xuống cõi Trời thấp hơn hay sanh vào loài Người. (Xem Tăng Chi I, Phẩm Đọa Xứ).

Sự Có Mặt Lẫn Lộn Giữa Các Thiện Nhân, Ác Nhân và Thiện Quả, Ác Quả.

Đời sống của con người không phải chỉ thuần khổ, thuần lạc, hay thuần phi khổ phi lạc, mà xen kẽ cả ba loại cảm thọ trên. Cũng vậy, các hành động của con người thường vẫn lẫn lộn giữa thiện ác và phi thiện ác, các quả báo vì thế cũng xen kẽ các nghiệp quả đã tạo tác.

Có người có phước báo giàu sang mà lại thiếu nhan sắc và trí tuệ. Có người có trí tuệ lại thiếu nhan sắc và giàu sang... Có người có tài trí thì lại đa truân, có kẻ ít tài trí lại bình an... Có người đa tham, có kẻ đa sân... Có người lắm rủi ro, có kẻ nhiều may mắn.. Có giai đoạn của cuộc đời thì khó khăn, có giai đoạn lại hanh thông... Có người nhiều lợi dưỡng thì lại thiếu danh tiếng...

Tất cả những gì đang xảy đến với con người trong hiện tại, không phải hoàn toàn do nghiệp nhân của các đời quá khứ. Một số hậu quả do nghiệp nhân trong hiện tại gọi là nghiệp mới.

Thế Tôn dạy: "Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý là nghiệp cũ. Các hành động của thân, khẩu, ý trong hiện tại là nghiệp mới". (Tương Ứng IV, Phẩm Mới và Cũ, tr. 141)

Ở đây, chúng ta có thể rút ra được nhiều kết luận cần thiết. Tất cả cái gọi là các nghiệp tạo ra trong quá khứ đã nằm gọn trong chiếc thân ngũ uẩn này, nghĩa là trong sáu căn, sáu trần và sáu thức. Tất cả các nghiệp quả cũng nằm gọn trong sáu căn, sáu trần và sáu thức. Do xúc của căn, trần và thức mà cảm thọ khổ, lạc, phi khổ phi lạc phát sinh. Con người có thể chọn lựa các xúc mình muốn. Trường hợp không chọn lựa được, hay chọn lựa không như ý về đối tượng xúc, thì bấy giờ con người vẫn làm chủ được tư duy, được tâm lý để ngăn ngừa ái thủ. Làm chủ tâm lý, ngăn ngừa ái thủ là không chịu hậu quả của quả báo nội tâm, và không tạo thêm nghiệp nhân khổ mới để dẫn đến quả báo khổ trong tương lai. Đây là chỗ khởi hành của con người để đi vào hạnh phúc và giải thoát qua giáo lý nhân quả của Phật giáo.

Khổ đau và hạnh phúc như thế, theo Phật giáo, không phải là chuyện ngẫu nhiên từ trên trời rơi xuống, hay từ lòng đất vọt ra; cũng không phải do sự thưởng phạt của bất cứ một quyền lực nào. Hạnh phúc và khổ đau cũng là do duyên sinh, điều mà ngay trong hiện tại con người có thể hiểu được và có thể tạo dựng cho chính mình. Qua nghĩa Duyên sinh đó, nếu con người giác ngộ Vô ngã tính của chính nhân quả và của chính Năm uẩn, nghĩa là có khổ, lạc, nhưng không có ai khổ, ai lạc, thì lập tức có thể đi ngay vào giải thoát, đi ra liền khỏi vòng ràng buộc của các nghiệp quả.

Nghiệp quả của các chúng sinh khác cũng thế, ở ngay trong thân tướng của chúng sinh và cảnh giới của chúng sinh thác thai. Điều tối trọng và tối diệu là làm sao giác ngộ rằng không có mặt một ngã tướng nào trong mọi cảnh giới ấy. Giác ngộ được điều đó thì cảnh giới sinh tử sẽ sụp đổ sớm hay muộn.

Con người có may mắn và hạnh phúc lớn nhất là có nhân duyên để biết về Vô ngã pháp, nhưng vẫn còn một điều bí mật nằm ở điều quyết định rời xa ái, thủ, nằm ở chính mình. Mọi chuyện không có gì là bí mật, kể cả nhân quả, nếu con người đoạn tuyệt tham ái. Nhưng cho đến khi nào con người còn nằm mơ màng trong giấc mơ ái, thủ thì cho đến khi ấy sương mù tiếp tục buông xuống che mờ khắp thực tại nhân quả này.

Cho đến khi nào chúng ta còn xem mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý này là mình, là tự ngã của mình thì nghiệp cũ còn có mặt ở đó, ở khắp thế giới hiện tượng này. Cho đến khi nào ta ổn định không xem mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý này là mình thì bây giờ nghiệp quả không còn liên hệ gì với mình nữa, mà cả nghiệp mới cũng không tạo tác thêm.

Tại đây chúng ta có thể kết luận nghiệp (cũ và mới) từ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý này khởi lên nếu có mặt ái, thủ; và nghiệp cũng từ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý diệt đi, nếu không có tham ái và chấp thủ.

Chính nghiệp tạo ra nghiệp nhân và đưa đến nghiệp quả. Khi nghiệp bị đoạn diệt, thì nghiệp nhân và nghiệp quả cũng đoạn diệt. Bây giờ vấn đề nhân quả đề cập ở trên không còn được đặt ra.

Nhân Quả: Vấn Đề Đạo Đức, Luân Lý của Phật Giáo.

Nhân quả, như vừa được trình bày, thuộc pháp hữu-vi, thuộc phạm trù sinh diệt mà không phải thuộc pháp vô-vi, giải thoát.

Giáo lý nhân quả dạy con người lánh xa các nghiệp ác và làm các nghiệp lành. Giáo lý này tự thân ít nhấn mạnh vào giải thoát, nên mang ý nghĩa đạo đức, luân lý của đạo Phật nhiều hơn.

Với những người chưa phát tâm làm các điều thiện tích cực, thì cái khuynh hướng tránh xa khổ đau của con người khiến họ tránh xa các ác nghiệp, nếu họ tin nhân quả. Điều này cũng đóng góp vào công cuộc loại trừ các hiện tượng xã hội xấu, tiêu cực.

Nhân quả nghiêm chỉnh đặt ra vấn đề trách nhiệm cá nhân của con người, bởi con người là chủ nhân của nghiệp, vừa là kẻ thừa tự của nghiệp, như Thế Tôn đã dạy.

Không có trách nhiệm cá nhân thì nhân quả không được thành lập. Cũng vậy, không có trách nhiệm cá nhân thì luật pháp xã hội cũng không được thành lập, hay nếu được thành lập thì cũng không có cơ sở để thi hành. Đời không có luật pháp thì sẽ đại loạn.

Ở lãnh vực giáo dục cũng thế, con người trưởng thành được định nghĩa như là con người có trách nhiệm cao đối với tự thân và xã hội.

Giáo lý nhân quả, do đó, một mặt vừa chỉ rõ con đường sinh tử của con người để tránh, vừa khích lệ con người hành thiện, mặt khác dạy con người ý thức trách nhiệm, sống không ỷ lại, không chạy trốn, không đổ lỗi, không cầu xin. Đây là tinh thần giáo dục rất lành mạnh và tích cực trong việc giáo dục một con người tốt ở cả hai mặt cá nhân và xã hội.

Trên cơ sở nhân quả này, nghĩa là trên căn bản thiện, quan niệm đạo đức, luân lý của Phật giáo xuất hiện. Thiện của Phật giáo được hiểu như là những gì đem lại lợi ích cho mình và người trong hiện tại và tương lai, theo hướng ly tham, ly sân, ly si, không ganh ghét, không đố kỵ, không gây tổn hại. Trên căn bản thiện này, các yêu cầu xã hội như công bằng, nhân đạo, chí công vô tư, liêm, chánh, kiệm cần được phát triển tốt đẹp. Các hiện tượng tham nhũng, trộm, cắp, v.v... sẽ bị dập tắt.

Con người chịu trách nhiệm đời sống tâm thức của mình nên tự nguyện lánh xa mọi điều xấu, chứ không phải vì sợ hình phạt, chỉ trích, hoặc vì khen thưởng... Cơ sở triết lý ly tham, ly sân, ly si, ly ác, ly hại ở trên vững chắc hơn cơ sở hình phạt của pháp luật, bởi vì con người khôn ngoan có thể chạy trốn (hay qua mặt) pháp luật và dư luật, nhưng người ta không thể chạy trốn lương tâm và nghiệp quả của mình.

Khía cạnh tích cực của thiện là ban bố lợi ích và an vui cho tha nhân, tập thể qua ngõ đường tài thí và pháp thí. Tại đây, chúng ta có thêm một bài học kinh nghiệm về hạnh phúc: ngoài hạnh phúc của thủ, còn có hạnh phúc của xả cao hơn. Sống vì hạnh phúc của tha nhân và tập thể là một lối sống hạnh phúc cao thượng, rất hạnh phúc cho chính mình.

Nền đạo đức, luân lý Phật giáo như thế không xây dựng các tín điều, không xây dựng trên các tư duy thuần lý, cũng không "ra lệnh", mà được xây dựng trên giá trị tiêu chuẩn của an lạc, hạnh phúc và giải thoát của con người, rất người. Nếu luân lý này không ra lệnh, không trừng phạt mà trả con người về chính nó để tự chịu trách nhiệm về hai mặt nhận thức và hành động.

Một nền luân lý như vậy là đầy màu sắc tích cực, đầy trí tuệ, đầy tính người và rất là nhân bản.

Ý Nghĩa Tương Đối Trong Việc Tìm Hiểu Luật Nhân Quả.

Người ta chỉ có thể hiểu rõ nhân quả khi nào người ta hiểu rõ quả dị thực của nghiệp. Nhưng về quả dị thực thì Thế Tôn đã dạy là con người không thể tư duy được, nếu nỗ lực tư duy về nó thì có thể đi đến điên loạn.

Tăng Chi Bộ Kinh I, Phẩm Bốn Pháp chép:

"Có bốn phạm trù không thể tư duy: Phật giới, Thế giới tâm, Thiên định của người tu Thiên, và quả dị thực của nghiệp".

Do đó, chúng ta không thể chờ đợi bất cứ một khảo luận nào về nhân quả có thể trình bày rõ ràng, hợp lý, giải quyết được mọi nghi vấn. Thực sự, nhân quả cũng tương đối như tính tương đối của các pháp hữu vi, chịu biến hoại, vô thường đoạn diệt. Cho đến khi một người đoạn trừ hết lậu hoặc thì chân nghĩa của nhân quả sẽ xuất hiện một lần với chân tướng của các pháp.

Phạm Vi của Nhân Quả.

Như đã được đề cập, thế giới hiện tượng là thế giới của tương quan nên nó là sự biểu hiện của các quá trình nhân quả. Ở đâu mà có mặt ái, thủ thì ở đây có mặt của nghiệp, có mặt của nhân quả. Ở đâu không có ái, thủ thì ở đây không có mặt sự tạo tác nghiệp mới, ở đâu không có mặt của nghiệp hay chỉ còn ảnh hưởng của nghiệp cũ để lại, thì ở đó nhân quả chỉ còn ảnh hưởng ở ngoại giới, hoặc không còn có mặt nữa.

Ở quả vị Tu-đà-hoàn (Sơ quả Thánh), nghiệp mới không được tiếp tục tạo tác, chỉ còn lại dục, sân và năm thượng phần kiết sử. Ở quả vị A-na-hàm, chỉ còn năm thượng phần kiết sử. Ở quả vị A-la-hán, hết thấy lậu hoặc đã được đoạn tận, nghiệp hoàn toàn được đoạn tận, có thể chỉ còn vài ảnh hưởng của nghiệp nhân quả khứ rời rớt trên tâm thân sắc uẩn.

Tóm lại, nhân quả có vị trí rất trọng yếu trong việc giải thích các sự khác biệt của con người, rất trọng yếu trong việc thiết lập nền tảng đạo đức của Phật giáo và chỉ có mặt trong thế giới của ý niệm, của các ngã tướng.

Tại đây, có một ý nghĩa được dùng đặc biệt của từ ngữ nhân quả mà chúng ta cần phải xác định.

Khi nói: Nhân giải thoát thì quả giải thoát, như thế, chữ nhân và quả ở đây chỉ là lối mượn từ để diễn đạt, chữ nhân ấy không phải là nghiệp nhân, và quả ấy cũng không phải là nghiệp quả. Nghiệp như đã định nghĩa từ đầu là hành động có tác ý (thiện, ác, phi thiện - phi ác), còn giải thoát là giải thoát nghiệp. Các hành động vô ký của một bậc Thánh giải thoát hoàn toàn các lậu hoặc ngay trên cõi đời này, là các hành động duy tác (kriyà) mà không phải là nghiệp (kamma, karma).

Thỉnh thoảng, chúng ta gặp một vài đoạn kinh ghi lời dạy của Thế Tôn rằng: "Vô tham, vô sân, vô si, vô thủ trước là nhân, mà giải thoát là quả...", lối dùng từ nhân và quả ở đây cũng thế, chỉ là mượn từ để diễn đạt. Và lại, lời dạy trên còn mang một ý nghĩa khác nữa là, cứ tu tập khởi niệm, trú niệm vô tham, vô sân, vô si, thì dần dần tập khí của nghiệp cũ sẽ tiêu, và sự giải thoát tâm thức hoàn toàn sẽ thực sự đến. Nói là giải thoát đến cũng chỉ là cách nói; thực ra, tự thân của tâm vô tham, vô sân, vô si đã là giải thoát rồi.

Đây là lãnh vực giới hạn của nhân quả và nghiệp của Phật giáo trong phần khảo sát này.

Nhìn Lại Một Số Lời Phát Biểu về Nhân Quả của Phật Giáo.

Có tài liệu nói về nhân quả của Phật giáo chép rằng:

"Dục tri tiền thế nhân, kim sanh thọ giải thị,
Dục tri lai thế quả, kim sanh tác giả thị".

(Muốn biết nhân đời trước, thì nhìn vào kết quả thọ báo hiện tại;
muốn biết kết quả thọ báo của đời sau, thì nhìn vào những tạo tác của hiện tại).

Nhận định trên nói lên rất giới hạn ý nghĩa của nhân quả Phật giáo, người học Phật cần phải thận trọng, đừng xem lời nói ấy như là một định thức mẫu mực. Nó chỉ trình bày đúng một phần biểu hiện của nhân quả mà thôi. Bởi vì:

- Nghiệp nhân chưa hẳn đưa đến quả dị thực.

- Những gì thọ báo trong hiện tại, nói chính xác là chỉ có thân Năm uẩn, là kết quả của nghiệp cũ trong quá khứ; các cảm thọ, tri kiến khác còn do nghiệp mới trong hiện tại tạo ra. Tương tự như thế, đối với một đời sống khác của tương lai. Nhận định nói trên đã đánh mất cái tác dụng của các nghiệp nhân tức thời trong hiện tại, những nghiệp nhân này gây ảnh hưởng tối quan trọng, chúng có thể chấm dứt được cả dòng sinh tử. Chính khi dạy về nhân quả, Thế Tôn chú trọng nhiều nhất cho việc tạo ra nghiệp mới trong hiện tại, chú trọng ở điểm đoạn diệt nghiệp hơn là tạo tác nghiệp thiện. Đây là mục đích giải quyết của đời sống Phạm hạnh.

Một lần ngoại đạo phát biểu: "Người này làm nghiệp như thế nào, thì người ấy cảm thọ quả như vậy". Đức Thế Tôn đã bác bỏ quan điểm đó, Ngài dạy: "Người này làm nghiệp được cảm thọ như thế nào, như thế nào, thì người ấy cảm thọ quả dị thực như vậy, như vậy". (Tăng Chi I, tr. 284).

Trong tài liệu văn học Việt Nam có một số quan điểm phê bình văn học cho rằng cụ Nguyễn Du trong Đoạn Trường Tân Thanh chịu ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo, và lẫn lộn nhân quả với các thuyết Thiên mệnh và Tiền định.

Trong thời gian Kiều luân lạc, cụ Nguyễn Du viết:

*"Cho hay muôn sự tại trời
Trời kia đã bắt làm người có thân.
Bắt phong trần phải phong trần,
Cho thanh cao mới được phần thanh cao".*

Khi Kiều vừa hết kiếp đoạn trường, thì cụ viết:

*"Có trời mà cũng có ta,
Tu là cội phúc, tình là dây oan".*

Cho đến đây, Kiêu mới bình tĩnh hơn để nhận định cuộc đời. "Trời" ấy là ý nghĩa của nghiệp cũ, "ta" ấy là ý nghĩa của nghiệp mới. Chỉ có hai câu thơ sau mới liên hệ gần với giáo lý nhân quả của Phật giáo.

Phải phát biểu là nhân quả của Phật giáo hoàn toàn không phải là thuyết Thiên mệnh, Số mệnh hay Tiền định. Nó không phải là một quyết định thuyết (déterminisme).

Lại có một quan điểm không phải Phật giáo truyền thống cho rằng, ngoài nghiệp thiện ác, còn có nghiệp vô ký, kết quả của hành động vô ký (vô ký mà không phải là duy tác). Quan điểm này không được Nikàya, Đại Tỳ-bà-sa và Duy Thức Pháp Tướng tông chấp nhận. Như đã định nghĩa từ đầu, nghiệp là hành động có tác ý. Nhân quả luôn luôn liên hệ đến nghiệp. Chính do vì có nghiệp cảm mới có động cơ chính vẽ thành tiến trình của nhân quả.

Qua các phần được trình bày ở trên, chúng ta thấy rằng không thể nào có được một công thức như định nào về nhân quả. Không thể nào lập được một bảng liệt kê đối chiếu giữa các loại nhân và quả, bởi vì nhân và quả đều là Duyên sinh, mang ý nghĩa bất định như các pháp hữu vi khác. Phương trời hiện tại và tương lai của quả dị thực luôn luôn mở rộng, nó cũng có thể được chấm dứt với sự chấm dứt sinh tử của một bậc A-la-hán, bậc đã trừ hết lậu hoặc. Phương trời quả dị thực ấy mở rộng, bởi vì nó tùy thuộc vào việc vận dụng khả năng giải thoát hầu như vô tận trong hiện tại của con người.

Đối với bất cứ một pháp hữu vi nào, chúng ta chỉ có thể hiểu rõ ngọn nguồn của nó khi chúng ta đã đoạn tận tham ái, chấp thủ hay vô minh./.

<https://www.budsas.org/uni/u-phathoc-kl/phkl-2-04.htm>

Dị thực quả duyên (Vipākapaccayo)

Dị thực quả duyên (Vipākapaccayo) là mãnh lực trợ giúp ủng hộ bằng tâm quả. Có những Pāli chú giải như vậy:

- Pahayakapahātabbhāvena aññamaññaviruthadhānaṃ kusalākusalānaṃ pākāti = vipākā: Pháp thành tựu của pháp nhân trái ngược với nhau bằng cách lợi hại tức là thiện và bất thiện. Nên những pháp thành tựu ấy gọi là quả.
- Sāvajja anavajjabhāvena vā kaṇhasukkabhāvenava aññamaññavisiddhānaṃ kusalākusalānaṃ pakati = vipākā: quả thiện v bất thiện khác hẳn nhau bằng cách lỗi phải hoặc đen trắng đều gọi l quả.
- Vipāko ca so paccayo cāti = vipākapaccayo: Chính là quả làm duyên gọi rằng Dị thực quả duyên .
- Vipaccanabhavena paccayo upakāraṇoti = vipākapaccayo: Gọi Dị thực quả duyên là có ý nghĩa giúp cho thành tựu.

Pháp năng duyên trong phần Dị thực quả duyên: Tâm quả và 38 sở hữu hợp

Pháp sở duyên trong phần Dị thực quả duyên: sắc nghiệp tái tục sắc tâm quả không có sắc tiêu biểu và tâm quả, 38 sở hữu hợp khi không làm duyên.

Pháp địch duyên trong phần Dị thực quả duyên: sắc nghiệp bình nhứt sắc nghiệp vô tướng sắc ngoại sắc âm dương sắc vật thực, tâm tố, tâm thiện, tâm bất thiện, 52 sở hữu hợp và sắc tâm do những tâm vừa kể.

***Kamma* (nghiệp) và *vipāka* (dị thực quả)**

Kết quả của nghiệp được gọi là *vipāka*, ‘*dị thực quả*’. Không nên lẫn lộn những từ *Kamma* (nghiệp) và *vipāka* (dị thực quả) và những ý niệm mà chúng đại diện cho. *Vipāka* được tiền định bởi chính chúng ta do *kamma* đã làm trước đó. Nhưng trong ý nghĩa tối hậu, nghiệp tự nó là sản phẩm của sự chọn lựa và tự do ý chí: giữa những việc làm thiện và bất thiện, giữa những hành động tốt và xấu (đó là khi ta kèm nén được những áp lực bên ngoài và những khuynh hướng đã thiết lập sẵn). Vì vậy đức Phật nói: “*Cố ý (tư tâm sở) tạo thành nghiệp.*” Không có sự cố ý hay chủ ý thì một hành động được xem là không có kết quả; nó không tạo ra những phản ứng mang ý nghĩa đạo đức. Tuy nhiên, cũng cần có sự dè dặt ở đây; nếu một hành động được làm với “sự sơ xuất đáng tội” tỏ ra có hại cho người khác, không biểu lộ sự chú ý, thận trọng hay cân nhắc, vẫn sẽ tạo ra nghiệp bất thiện và có quả báo của nó như thường. Mặc dù sự tác hại đó không được làm với “cố ý”, nghĩa là hành động không do sân hận thúc đẩy, vẫn có một “căn bất thiện” khác hiện hữu, đó là si mê (*moha*) mà trong trường hợp này được kể như sự khinh suất vô trách nhiệm.

Kamma (nghiệp) là hành động, *vipāka* là kết quả. Vì thế nghiệp là nguyên lý tích cực; quả là phương thức thụ động của tương lai sẽ tới. Sở dĩ người ta tin vào thuyết tiền định hay định mệnh vì họ chỉ thấy quả mà không thấy nhân. Trong tiến trình duyên khởi (*paricca-samuppāda*) cả nhân lẫn quả được trình bày trong mối liên hệ thích đáng của chúng.

Một người có thể bị điếc, câm, và mù bẩm sinh. Đây là hậu quả của một nghiệp bất thiện nào đó đã tự thể hiện nơi tâm thức của họ trong sát-na tâm cuối cùng của thời cận tử ở kiếp trước. Suốt cuộc đời, có thể họ phải gánh chịu những hậu quả của nghiệp đó, dù nó có là như thế nào. Nhưng sự kiện ấy không ngăn họ tạo tác những nghiệp mới thuộc loại thiện để phục hồi lại sự thăng bằng trong kiếp kế. Hơn nữa, nhờ sự trợ giúp của một thiện nghiệp từ quá khứ, cộng với nỗ lực của tự thân và những hoàn cảnh thuận lợi trong kiếp hiện tại (*tất nhiên kể cả việc giúp đỡ người khác với lòng bi mẫn*), những ảnh hưởng của nghiệp xấu ấy thậm chí có thể giảm khinh ngay trong hiện tại.

Những trường hợp như vậy xảy ra ở khắp nơi, có khi người ta còn vượt qua được những tật nguyên ghê gớm nhất cả về thể xác lẫn tinh thần đến mức độ khó có thể ngờ nổi. Kết quả là họ đã chuyển được một quả xấu thành lợi ích cho bản thân và cho mọi người. Song điều này đòi hỏi phải có sự can đảm và sức mạnh ý chí phi thường lắm, vì phần lớn những người trong hoàn cảnh như vậy vẫn cứ cam chịu thụ động những hậu quả của nghiệp xấu của họ, cho đến khi những quả ấy cạn kiệt. Đây ắt hẳn phải là trường hợp của những người suy nhược tâm thần bẩm sinh hay nằm trong những trạng thái thấp thỏi của khổ; hầu như không có một khả năng nào cho việc vận dụng tự do ý chí, họ phải lệ thuộc hoàn toàn vào sự tiền định cho đến khi quả xấu phát triển và chấm dứt theo tự nhiên của nó.

Như vậy, nhờ nhìn nhận có yếu tố tiền định ở một mức độ nào đó, nhưng đồng thời vẫn duy trì uy thế tuyệt đối của ý chí, đạo Phật đã giải quyết được một vấn đề đạo đức mà dường như không thể giải quyết được bằng cách khác. Một phần của cá tính con người, và những điều kiện trong đó nó tồn tại, được tiền định bởi những nghiệp và toàn bộ cá tính quá khứ, nhưng trong những phân tích cùng tột, tâm có thể tự giải thoát khỏi sự ràng buộc của cấu trúc cá tính quá khứ và dẫn thân vào một hướng mới.

Đến đây chúng ta đã thấy rằng ba nhân của nghiệp bất thiện: tham, sân, và si tạo ra những dị thực quả xấu; ba nhân của nghiệp thiện: vô tham, vô sân, và vô si tạo ra những dị thực quả tốt. Những hành động được thực hiện một cách máy móc hay vô tình hoặc ngẫu nhiên so với hành động

khác có một mục đích hoàn toàn khác, không tạo ra dị thực quả ngoài những hậu quả có tính máy móc tức thời của chúng. Nếu ta đập lên một con kiến trong bóng tối, ta không có trách nhiệm đạo đức về cái chết của nó. Ta chỉ là một công cụ vô tình của nghiệp riêng con kiến trong việc tạo ra cái chết của nó.

Nhưng, trong khi có một tầm rộng lớn của những hành động hay nghiệp thuộc loại vô tình vốn không thể tránh được như vậy, những nghiệp quan trọng hơn trong cuộc sống của mỗi người đều bị chi phối bởi một nhân này hay nhân khác trong sáu nhân thiện và bất thiện này. Ngay cả nơi mà đời sống về phương diện vật lý không hoạt động, những tư duy vẫn làm việc và chúng cũng đang tạo ra nghiệp. Bởi thế sự tu tập tâm cốt ở chỗ loại trừ (chứ không đè nén) những trạng thái tâm bất thiện và thay thế bằng những trạng thái tâm thiện. Văn minh hiện đại phát triển bằng cách đàn áp những bản năng bất thiện (phản xã hội), cho nên thỉnh thoảng lại nổi lên những cuộc bùng nổ bất thiện. Một cuộc chiến tranh nổ ra và những kẻ mắc chứng cuồng sát tự động xuất hiện, tội ác sát nhân được khen ngợi. Ngược lại, đạo Phật nhắm vào việc loại trừ những yếu tố tinh thần bất thiện. Và để làm điều này, những kỹ thuật thiền đặc biệt (*bhāvanā*) là cần thiết.

Thiện nghiệp là sản phẩm của những trạng thái tâm thiện. Và để chắc chắn về điều này, nhất thiết phải có sự hiểu biết về các trạng thái tâm và những động lực kín đáo nhất của con người. Trừ phi điều này được làm, chúng ta gần như không thể tra dồi được những thiện nghiệp một cách tuyệt đối, vì trong tâm thức của mỗi người có một khu liên hợp của những động cơ thúc đẩy ẩn tàng. Chúng được xem là ẩn tàng vì chúng ta không muốn nhìn nhận chúng. Trong mỗi người, ai cũng có một cơ cấu phòng thủ ngăn không cho ta thấy quá rõ bản thân mình. Nếu bất ngờ có dịp đối diện với tâm tiềm thức của mình, có thể ta sẽ lãnh một cú sốc tâm lý khó chịu. Cái hình ảnh được xây dựng cẩn thận của ta về chính bản thân mình bị tan vỡ một cách sống sượng. Ta lấy làm kinh sợ bởi sự thô lỗ, dã man không ngờ nổi của những động cơ đích thực của mình.

Người làm công việc xã hội nhiệt tình và năng động có thể phát hiện ra rằng những gì họ gọi là phục vụ xã hội, thực ra bị thúc đẩy bởi ước muốn thích sai bảo người khác, thích cho người khác biết những gì là tốt và buộc họ phải làm theo ý mình mà thôi. Người làm công việc nhân đạo luôn tranh đấu cho những người yếu đuối thế cô, có thể thấy rằng lòng căm phẫn mang tính đạo đức của họ đối với những bất công xã hội chẳng qua chỉ là sự bộc lộ lòng sân hận của họ về người khác, làm ra vẻ tự trọng mình và tôn trọng mọi người bằng cái võ quan tâm đến những nạn nhân của xã hội. Hoặc những gì họ làm chỉ là để bù đắp lại những khiếm khuyết ẩn náu trong nhân cách riêng của họ mà thôi. Tất cả những sự kiện này đã được các nhà tâm lý học ngày nay biết đến, nhưng có được bao người tự nguyện hiến mình cho các cuộc thăm dò của các nhà phân tích tâm lý này? Đạo Phật dạy chúng ta biết cách thăm dò và khám phá chính bản thân mình, và tự làm cho mình không bị ảnh hưởng bởi những phát giác khó chịu hay những phát hiện đến độ sùng sốt ấy, bằng cách thừa nhận trước rằng không có một nhân cách nào không thay đổi, không có “cái ngã” nào để ngưỡng mộ hay lên án.

Một hành động khi đã làm rồi là xong nếu nói về tính năng thực sự của nó. Và nghiệp ấy không thể thay đổi được.